



NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

The Vietnam Development Bank



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT **2008**

2008

ANNUAL REPORT

MỤC LỤC

2	Tổng quan về Ngân hàng Phát triển Việt Nam
5	Tổng quan về hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong năm 2008
7	Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam năm 2008
10	Cơ sở lập Báo cáo tài chính
11	Bảng cân đối kế toán
12	Báo cáo kết quả hoạt động
13	Chú thích tài chính
	Sơ đồ tổ chức bộ máy

INDEX

Overview of the Vietnam Development Bank	21
Overview of VDB's activities in 2008	23
Audit opinion	27
Principles of Financial statements of VDB	28
Balance sheets	29
Statements of Operations	30
Notes to Financial statements	31
Organization Chart	39

TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Ngân hàng Phát triển Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định của Chính phủ.

Tên giao dịch quốc tế: The Vietnam Development Bank.

Tên viết tắt: VDB

Ngân hàng Phát triển Việt Nam có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài, được tham gia hệ thống thanh toán với các ngân hàng và cung cấp dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật.

Hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không vì mục đích lợi nhuận, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm), không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ khi Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2006 có hiệu lực thi hành.

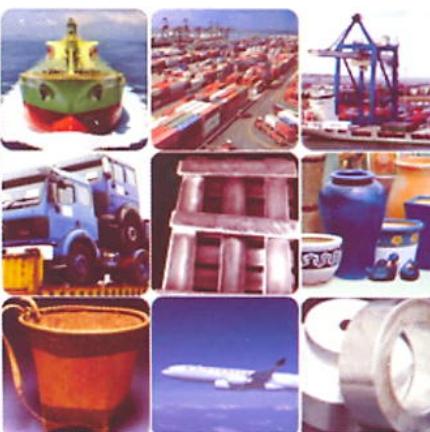
Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 10.000 tỷ đồng (Mười nghìn tỷ đồng).

* *Nguồn vốn hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gồm:*

- Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước;
- Vốn huy động;
- Tiền gửi nhận ủy thác của các tổ chức trong và ngoài nước;
- Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức trong và ngoài nước;
- Vốn nhận ủy thác cấp phát, cho vay của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức, các cá nhân trong và ngoài nước;
- Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật

ANH LẬP NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 30/5/2006



Một số hình ảnh tiêu biểu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam



Toàn cảnh Ngân hàng Phát triển Việt Nam

* ***Chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam:***

- Huy động, tiếp nhận vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định của Chính phủ;
- Thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, chính sách tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.
- Nhận ủy thác quản lý nguồn vốn ODA được Chính phủ cho vay lại;
- Nhận ủy thác, cấp phát cho vay đầu tư và thu hồi nợ của khách hàng từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua hợp đồng nhận ủy thác giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam với các tổ chức ủy thác;
- Ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng thực hiện nghiệp vụ tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng và tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế phục vụ các hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu;
- Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

* ***Cơ cấu tổ chức Ngân hàng Phát triển Việt Nam:***

Bộ máy tổ chức của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gồm:

- Hội đồng quản lý;
- Ban Kiểm soát;
- Bộ máy điều hành, gồm: Hội sở chính (đặt tại Thủ đô Hà Nội), Sở Giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện trong nước và Văn phòng đại diện ở nước ngoài.

TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NHPT TRONG NĂM 2008

1.Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch năm 2008 của NHPT:

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2008	Thực hiện	Tỷ lệ % thực hiện
- Giải ngân TDĐT	17.000	17.725	104%
- Giải ngân ODA	9.000	7.106	78,9%
- Dư nợ bình quân TDXK	7.000-8.000	10.227	136%
- Cấp hỗ trợ sau đầu tư	280	240	86%
- Huy động vốn	37.000	40.230	108%

2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước năm 2008:

2.1. Về huy động, tiếp nhận vốn:

Huy động vốn bằng đồng Việt Nam: Trong năm, toàn hệ thống đã huy động được 40.230 tỷ đồng, trong đó chủ yếu huy động thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ (chiếm 66% số vốn huy động). Số vốn này đã đảm bảo cho NHPT có đủ nguồn để hoàn trả nợ gốc, lãi vốn huy động đến hạn và đáp ứng được nhu cầu giải ngân của hệ thống tối thiểu hết Quý I năm 2009.

Huy động vốn bằng ngoại tệ: Doanh số huy động ngoại tệ trong năm đạt gần 100 triệu USD.

Tiếp nhận vốn cho vay dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất: 450 triệu USD; Vốn cấp hỗ trợ sau đầu tư: 250 tỷ đồng; Vốn cấp phát di dân, tái định cư và đường giao thông tránh ngập dự án thủy điện Sơn La: 2.370 tỷ đồng .

2.2. Về tín dụng đầu tư phát triển (vốn trong nước):

Do biến động của thị trường tài chính, tiền tệ, năm 2008 công tác tín dụng đầu tư trải qua hai giai đoạn: 9 tháng đầu năm thực hiện theo hướng thắt chặt tiền tệ, bình ổn giá, kiềm chế lạm phát; 3 tháng cuối năm thực hiện chính sách kích cầu, chống suy giảm kinh tế.

Để thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, bình ổn giá, kiềm chế lạm phát, NHPT đã phối hợp với các Bộ, ngành và doanh nghiệp thực hiện rà soát các dự án nhằm đảm bảo tập trung vốn cho các dự án có hiệu quả cao, nhanh tiến độ để hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng trong năm, đảm bảo hỗ trợ vốn

cho các dự án có ý nghĩa lớn về an sinh xã hội (xử lý rác thải, cấp nước sinh hoạt, y tế, giáo dục), các dự án điện và dự án trọng điểm của Chính phủ. Trong tình hình tính thanh khoản của thị trường giám sút, nhiều ngân hàng thương mại không giải ngân được theo hợp đồng tín dụng, NHPT vẫn đảm bảo vốn theo cam kết nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao, đặc biệt tập trung vào các đối tượng ưu tiên đã được xác định. Đã hỗ trợ vốn để hoàn thành 162 dự án đầu tư đưa vào vận hành trong năm 2008, bao gồm 20 dự án Nhóm A, trong đó, 8 dự án Xi măng, 1 dự án sắt thép, 11 dự án Điện.

Trong Quý IV/2008, thực hiện chủ trương kích cầu, NHPT đã có các biện pháp tạo điều kiện tín dụng cho khách hàng về bảo đảm tiền vay, nâng mức tạm ứng vốn, linh hoạt về hình thức hỗ trợ... Ngoài ra, nhằm tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp (trong đó chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ) thiếu vốn sản xuất kinh doanh, NHPT cũng đã thí điểm hình thức cho vay ngắn hạn đối với các dự án đang vay vốn tín dụng đầu tư tại NHPT. Trong một thời gian ngắn triển khai cho vay thí điểm đã phát huy hiệu quả hỗ trợ các doanh nghiệp, tăng cường phát huy công suất của các dự án, góp phần ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Kết quả thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư năm 2008 như sau :

Giải ngân: 17.725 tỷ đồng đạt 104% kế hoạch (17.000 tỷ đồng).

Thu nợ : + Nợ gốc: 8.568 tỷ đồng (trong đó có 600 tỷ đồng nợ thu được của các dự án hạ tầng giao thông) đạt 80% kế hoạch.

+ Nợ lãi: 2.906 tỷ đồng, đạt 88% kế hoạch năm 2008.

Dư nợ: 61.932 tỷ đồng. Tăng trưởng cho vay tín dụng đầu tư 16,1% so với 31/12/2007, thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của toàn ngành ngân hàng (22%) do NHPT đã thực hiện tốt chính sách thắt chặt tín dụng trong 9 tháng đầu năm;

Nợ gốc quá hạn 3.561 tỷ đồng, chiếm 5,7% dư nợ. Tuy nhiên, nợ quá hạn chủ yếu tập trung vào: các dự án hạ tầng giao thông có nguồn trả nợ từ ngân sách nhà nước, chương trình đánh cá xa bờ, các dự án khác thuộc diện được xử lý rủi ro theo quy định. Lãi quá hạn 1.674 tỷ đồng.

Về cho vay đầu tư dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất: Luỹ kế số vốn giải ngân đến hết năm 2008 là 950 triệu USD. Số vốn còn lại (50 triệu USD) dự kiến giải ngân trong quý I/2009 và thực hiện vận hành thương mại vào cuối tháng 2/2009.

2.3. Tín dụng xuất khẩu:

Trong năm 2008, NHPT đã đẩy mạnh cho vay tín dụng xuất khẩu nhằm góp

phản thúc đẩy xuất khẩu, giảm nhập siêu cho nền kinh tế; NHPT đã đảm bảo đủ nhu cầu vốn để thực hiện xuất khẩu theo Hiệp định liên chính phủ Việt Nam – Cu Ba là 4.500 tỷ đồng; đã cho vay theo hạn mức 3.000 tỷ đồng cho Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy (Vinashin) để đóng tàu xuất khẩu. Trong quý IV/2008 đã nâng hạn mức tín dụng xuất khẩu cho tập đoàn lên 4.500 tỷ đồng, đảm bảo đủ nhu cầu vốn cho mục tiêu này.

Doanh số cho vay trong năm 2008 là 27.275 tỷ đồng, gấp hơn 3 lần so năm 2007. Dư nợ bình quân cả năm 2008 đạt 10.227 tỷ đồng; gấp 2,55 lần so với kế hoạch được giao đầu năm, bằng 136% so với kế hoạch điều chỉnh; an toàn tín dụng (nợ quá hạn tại thời điểm 31/12/2008 chỉ chiếm 0,54% dư nợ).

2.4. Quản lý vốn ODA cho vay lại:

NHPT đang quản lý cho vay lại 387 dự án với số vốn theo Hợp đồng tín dụng đã ký tương đương là 6.985 triệu USD. Việc thực hiện quản lý cho vay đối với các dự án vay vốn ODA được thực hiện theo đúng quy định; số vốn giải ngân trong năm là 7.106 tỷ đồng, đạt 78,9% kế hoạch năm 2008. Thu nợ gốc được 3.051 tỷ đồng, đạt 122% kế hoạch năm; thu lãi, phí: 1.820 tỷ đồng, đạt 134% kế hoạch năm. Tại thời điểm 31/12/2008: Tổng dư nợ vay là 54.723 tỷ đồng; tỷ lệ nợ quá hạn thấp, chiếm 0,53% dư nợ.

2.5. Hỗ trợ sau đầu tư:

Hoạt động hỗ trợ sau đầu tư tiếp tục được NHPT thực hiện khá ổn định. Tổng số cấp trong năm là 240 tỷ đồng, đạt 86% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.6. Công tác tổ chức và cán bộ:

Năm 2008, NHPT đã triển khai thành công bước một thành lập và đưa vào hoạt động từ 01/01/2009 các Chi nhánh khu vực: Minh Hải, Bắc Kạn – Thái Nguyên, Bắc Ninh – Bắc Giang.

Triển khai việc sát nhập Ban tín dụng địa phương với Ban tín dụng Trung ương thành Ban tín dụng đầu tư; Tách Ban vốn nước ngoài và quan hệ quốc tế thành Ban Quản lý vốn nước ngoài và Ban Hợp tác quốc tế; Thành lập Trung tâm khách hàng; Chuyển Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Trung tâm đào tạo thành đơn vị sự nghiệp có thu.

Cùng với công tác hoàn thiện tổ chức bộ máy, NHPT đã chủ động đồng bộ công tác cán bộ: Công tác quy hoạch tạo nguồn lãnh đạo các cấp; Công tác bổ nhiệm, điều động, bố trí sắp xếp biệt phái, luân chuyển cán bộ được tiến hành theo đúng quy định. Đồng thời NHPT cũng chú trọng công tác đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao ý thức đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ công nhân viên của ngành.

Ý KIẾN KIỂM TOÁN

“Báo cáo tài chính năm 2008 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán của Đoàn Kiểm toán Nhà nước, cơ bản đã phản ánh hợp lý thực trạng tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam”.

(Trích “Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2008 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam”)

LỄ RA MẮT SẢN PHẨM “ĐIỂM TỰA VÀNG”

KÝ KẾT THỎA THUẬN HỢP TÁC CẤP VỐN VAY, BẢO LÃNH VỐN VAY
GIỮA OCEANBANK & NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM (VDB)



Lễ ra mắt sản phẩm
“Điểm tựa vàng”



Lễ ký thỏa thuận
hợp tác giữa
Ngân hàng
Phát triển Việt Nam (VDB)
Và Ngân hàng TMCP
Kỹ thương Việt Nam

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam áp dụng hệ thống tài khoản kế toán và Báo cáo tài chính ban hành theo Quyết định số 606/QĐ-NHPT ngày 09/12/2006 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn 15192/BTC-CĐKT ngày 01/12/2006, hệ thống chứng từ kế toán và sổ kế toán ban hành theo Quyết định số 78/2003/QĐ-BTC ngày 29/5/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đồng tiền hạch toán: đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tương ứng với từng nghiệp vụ. Kế toán theo dõi nguyên tệ được phản ánh duy nhất trên tài khoản ngoại bảng bao gồm: Ngoại tệ hiện có, ngoại tệ vốn ODA Chi nhánh đã cho vay, ngoại tệ vốn ODA chủ đầu tư chưa nhận nợ, ngoại tệ vốn ODA chủ đầu tư nhận nợ trước...

Số dư tiền gửi ngoại tệ cuối mỗi tháng được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ được Bộ Tài chính thông báo hàng tháng.

4. Phương pháp hạch toán kế toán: kết hợp giữa kế toán dồn tích và kế toán theo dòng tiền.

Thu nhập từ lãi cho vay hạch toán theo phương pháp thực thu, chi phí lãi vay/ huy động vốn phải trả hạch toán theo phương pháp thực chi (kế toán theo dòng tiền).

Đối với các phần hạch toán kế toán khác, tuân thủ phương pháp kế toán dồn tích.

5. Phương pháp kế toán tài sản cố định:

Tài sản cố định được quản lý, sử dụng và trích khấu hao theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

6. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	Chú thích	2007	2008
A - TÀI SẢN			
Tiền mặt	1	9.672	8.572
Tiền gửi	2	18.997.129	28.325.559
Tài sản trong hoạt động nghiệp vụ	3	110.373.909	134.989.493
Các khoản phải thu	4	4.649.041	5.581.960
Tài sản cố định	5	534.206	796.805
Tài sản Có khác	6	476.682	1.407.492
Tổng Tài sản		135.040.639	171.109.881
B – NGUỒN VỐN			
Tiền gửi của KBNN, TCTC, TCTD	7	271.909	184.016
Tiền gửi của TCKT, khách hàng	8	4.312.591	4.031.831
Vay NSNN, TCTC, TCTD	9	17.316.350	21.386.609
Vốn ủy thác đầu tư	10	53.178.770	58.233.296
Phát hành giấy tờ có giá	11	49.588.000	74.787.000
Các khoản phải trả, phải nộp	12	2.201.976	2.783.128
Tài sản Nợ khác	13	792.659	1.109.194
Vốn của NHPT	14	5.782.332	6.366.061
Quỹ của NHPT	15	880.114	1.109.543
Kết quả hoạt động chưa phân phối	16	715.938	1.119.203
Tổng Nguồn vốn		135.040.639	171.109.881

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	Chú thích	2007	2008
Thu lãi cho vay	17	2.489.526	4.199.486
Thu lãi tiền gửi	18	1.657.654	1.966.737
Thu ngoài lãi	19	1.202.760	1.957.749
Tổng thu nhập		5.349.940	8.123.972
Chi trả lãi tiền vay	20	1.637.993	1.458.425
Chi trả lãi tiền gửi	21	515.812	242.214
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	22	2.298.024	4.161.193
Chi ngoài lãi	23	626.200	1.154.343
Tổng chi phí		5.078.029	7.016.175
Chênh lệch thu - chi		271.911	1.107.797

CHÚ THÍCH TÀI CHÍNH

1. Tiền mặt

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Tiền mặt	9.672	8.572
Tiền mặt tại quỹ	9.672	8.572

2. Tiền gửi

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Tiền gửi	18.997.129	28.325.559
Tiền gửi tại NHNN	110.630	178.457
Tiền gửi tại các TCTD	18.886.499	28.147.102
+ Tiền gửi không kỳ hạn	4.388.026	5.215.211
+ Tiền gửi có kỳ hạn	14.498.473	22.931.891

3. Tài sản trong hoạt động nghiệp vụ

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Tài sản trong hoạt động nghiệp vụ	110.373.909	134.989.493
Cho vay tín dụng xuất khẩu	5.640.332	13.376.166
Trong đó:		
+ Quá hạn	45.352	71.622
+ Khoanh nợ	-	
Cho vay trung, dài hạn tín dụng đầu tư	52.863.649	61.932.235
Trong đó:		
+ Quá hạn	3.086.943	3.560.757
+ Khoanh nợ	1.499.936	1.040.845
Cho vay nhà nhập khẩu	0	0
Trong đó:		
+ Quá hạn	0	0
+ Khoanh nợ	0	0

Cho vay lại vốn ODA	50.802.981	54.723.298
Trong đó:		
+ Quá hạn	275.974	292.047
+ Khoanh nợ	0	6.426
Cho vay khác	1.066.947	4.957.794
Trong đó:		
+ Quá hạn	1.561	17.992
+ Khoanh nợ	0	0
Bảo lãnh, tái bảo lãnh	0	0
Nợ vay chờ xử lý	0	0

4. Các khoản phải thu

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Các khoản phải thu	4.649.041	5.581.960
Nợ phải thu	1.031.752	991.637
+ Chờ NSNN cấp bù CLLS & phí QL	971.661	862.156
+ Phải thu khác	48.086	118.182
+ Tạm ứng	12.005	11.299
Phải thu trong hoạt động thanh toán (gồm: số chờ ghi thu ghi chi, số trả Bộ Tài chính vốn ODA chưa tất toán...)	3.617.289	4.590.323

5. Tài sản cố định

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Tài sản cố định	534.206	796.805
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>233.902</i>	<i>268.268</i>
Nguyên giá	468.766	538.954
Hao mòn luỹ kế	(234.864)	(270.686)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Nguyên giá	0	0
Hao mòn luỹ kế	0	0
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>300.304</i>	<i>528.537</i>
Nguyên giá	308.537	537.773
Hao mòn luỹ kế	(8.233)	(9.236)

6. Tài sản Có khác

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Tài sản Có khác	476.682	1.407.492
+ Đầu tư tài chính	3.000	1.000
+ Vật liệu, dụng cụ	84	134
+ Chi phí XDCB DD	237.641	49.984
+ Chi phí trả trước	957	964
+ Góp vốn liên doanh	235.000	1.344.510
+ Tài sản Có khác	-	10.900

7. Tiền gửi của KBNN, TCTC, TCTD

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Tiền gửi của KBNN, TCTC,TCTD	271.909	184.016
Tiền gửi của KBNN, TCTC,TCTD bằng VNĐ	271.909	178.836
Tiền gửi của KBNN, TCTC,TCTD bằng ngoại tệ	0	5.180

8. Tiền gửi của khách hàng

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Tiền gửi của khách hàng	4.312.591	4.031.831
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng	4.233.580	3.725.020
+ Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng VNĐ	4.233.580	3.704.836
+ Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ	0	20.184
+ Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ	0	0
Tiền gửi ký quỹ (*)	79.011	306.811

9. Vay NSNN, TCTC, TCTD

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Vay NSNN, TCTC, TCTD	17.316.350	21.386.609
Vay NSNN	4.643.289	5.785.674
Vay TCTC, TCTD trong nước	12.673.061	15.516.695
Vay TCTC, TCTD ở nước ngoài	0	84.240

10. Vốn ủy thác đầu tư

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Vốn ủy thác đầu tư	53.178.770	58.233.296
Nhận vốn ODA cho vay lại	54.349.107	58.549.805
Chênh lệch tỷ giá vốn ODA	375.644	599.294
Vốn ủy thác HTSĐT	(5.168)	7.886
+ Vốn được ủy thác	478.945	568.023
+ Cấp HTSĐT	(484.113)	(560.137)
Vốn ủy thác cấp phát	(138.669)	178.513
+ Vốn được ủy thác	18.354.391	19.004.109
+ Cấp phát ủy thác	(18.493.060)	(18.825.596)
Vốn ủy thác cho vay (*)	(1.402.144)	(1.516.763)
+ Vốn được ủy thác	8.914.580	17.330.464
+ Cho vay ủy thác	(10.316.724)	(18.847.227)
Vốn nhận bàn giao từ Dự án SMEDF	-	414.561

11. Phát hành giấy tờ có giá

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Phát hành giấy tờ có giá	49.588.000	74.787.000
<i>Phát hành tín phiếu, trái phiếu bằng VNĐ</i>	<i>49.588.000</i>	<i>74.787.000</i>
Mệnh giá trái phiếu	49.588.000	74.787.000
Phụ trội trái phiếu	0	0
Chiết khấu trái phiếu	0	0
<i>Phát hành tín phiếu, trái phiếu bằng ngoại tệ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Mệnh giá trái phiếu	0	0
Phụ trội trái phiếu	0	0
Chiết khấu trái phiếu	0	0

12. Các khoản phải trả, phải nộp

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Các khoản phải trả, phải nộp	2.201.976	2.783.128
Nợ phải trả	2.197.614	2.778.002

+ Phải trả lãi tiền gửi, tiền vay, lãi trái phiếu	0	0
+ Phải trả lãi, phí vốn nhận ủy thác cho vay	2.082.773	2.618.368
+ Phải trả người bán	3.952	3.002
+ Phải trả CBVC	71.228	93.519
+ Phải nộp Nhà nước (gồm: vốn ODA chưa đến kỳ trả Bộ Tài chính, phải nộp nhà nước khác)	1.326	9.974
+ Phải trả, phải nộp khác	38.335	53.139
Phải trả trong hoạt động thanh toán	4.362	5.126

13. Tài sản Nợ khác

DVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Tài sản Nợ khác	792.659	1.109.194
+ Tiền tạm giữ chờ thanh toán	28.095	32.182
+ Quỹ dự phòng rủi ro	668.765	950.326
+ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	56.266	64.332
+ Tài sản nợ khác	39.532	62.354

14. Vốn của NHPT

DVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Vốn của NHPT	5.782.332	6.366.061
Vốn điều lệ	5.148.369	5.349.957
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	19.610	12.315
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	614.354	1.003.789

15. Quỹ của NHPT

DVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Quỹ của NHPT	880.114	1.109.543
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	0	94.842
Quỹ đầu tư phát triển	880.114	1.014.701
Quỹ khác (*)	-	-

16. Kết quả hoạt động chưa phân phôi

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Kết quả hoạt động chưa phân phôi	715.938	1.119.203
Kết quả hoạt động chưa phân phôi kỳ trước	466.026	11.406
Kết quả hoạt động chưa phân phôi kỳ này	249.911	1.107.797

17. Thu lãi cho vay

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Thu lãi cho vay	2.489.526	4.199.486
Thu lãi cho vay HTXK ngắn hạn	133.395	681.060
Thu lãi cho vay trung dài hạn tín dụng đầu tư	2.193.467	2.905.903
+ Thu lãi cho vay TD ĐT trung dài hạn		
+ Thu lãi cho vay HTXK trung dài hạn		
Thu lãi cho vay chương trình đặc biệt của Chính phủ	39.802	83.026
Thu lãi cho vay khác	122.862	529.496

18. Thu lãi tiền gửi

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Thu lãi tiền gửi	1.657.654	1.966.737
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	62.039	77.053
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.595.615	1.889.683

19. Thu lãi ngoài

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Tổng thu ngoài lãi	1.202.760	1.963.306
Thu cấp bù CLLS và phí quản lý (*)	1.064.017	1.516.248
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	50	-
Thu phí dịch vụ thanh toán	2.841	4.675
Thu phí dịch vụ ngân quỹ	0	-
Thu từ nghiệp vụ ủy thác (**)	113.650	133.987
Thu từ các dịch vụ khác	2.825	13.542
Các khoản thu nhập khác	19.377	294.854

(*) : Gồm phí quản lý TD ĐT, TDXK và phí quản lý DA Nhà máy lọc dầu Dung Quất

(**): Không gồm phí quản lý DA Nhà máy lọc dầu Dung Quất

20. Chi trả lãi tiền vay

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Chi trả lãi tiền vay	1.637.993	1.458.425
Chi trả lãi tiền vay ngắn hạn	232.925	67.908
Chi trả lãi tiền vay trung và dài hạn	1.405.068	1.390.516

21. Chi trả lãi tiền gửi

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Chi trả lãi tiền gửi	515.812	242.214
Chi trả lãi tiền gửi KKH vốn huy động	26.979	21.904
Chi trả lãi tiền gửi KKH vốn khác	7.968	9.135
Chi trả lãi tiền gửi CKH vốn huy động	480.865	211.061
Chi trả lãi tiền gửi CKH vốn khác	0	114

22. Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.298.024	4.161.193
Chi trả lãi trái phiếu	2.298.024	4.161.193

23. Chi phí ngoài lãi

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2007	2008
Tổng chi phí ngoài lãi	626.200	1.154.343
Chi khác về huy động vốn	35.477	37.662
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	959	2.660
Chi nộp thuế, phí, lệ phí	331	7.306
Chi hoạt động khác	8.787	289.289
Chi phí cho nhân viên	203.741	324.324
Chi hoạt động quản lý và công vụ	86.657	94.890
Chi khấu hao TSCĐ	36.502	48.812
Chi dự phòng	253.090	348.287
Chi phí khác	656	1.113



Một số công trình tiêu biểu



Lễ trao kỷ niệm chương
vì sự nghiệp phát triển quan hệ hợp tác ODA
giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ Hàn Quốc

Overview of the Vietnam Development Bank

The Vietnam Development Bank was established under Decision No. 108/2006/QD-TTg on May 19, 2006 by the Prime Minister to carry out State development investment and export credit in accordance with regulations of the Vietnam Government.

Registered name for international business transactions: The Vietnam Development Bank (Abbreviation: **VDB**) with registered headquarters at 25 A Catlinh, Hanoi, Vietnam

VDB is a legal entity, having its registered capital, its own seal and is allowed to open account at the State bank of Vietnam, the State Treasury, domestic and foreign commercial banks, to participate in the inter-bank settlement system and to provide payment settlement service in conformity with the laws.

VDB operates based on non-profit principle, with compulsory ratio of reserve equal to 0% (zero percent), and is not required for deposit insurance.

VDB is guaranteed by the Government for its solvency, and exempted from tax and other payments to State Budget as regulated by laws.

VDB shall operate for 99 years since the Decision comes into effect.

Registered capital of VDB is VND10,000 billion (ten thousand billion Vietnam Dong).

*** *Sources of funds for VDB operation:***

- Funds from the State Budget;
- Mobilized funds;
- Trust funds from domestic and foreign organizations;
- Non refundable contributions from individuals, economic, financial, credit and socio-political organizations, associations, domestic and foreign organizations.
- Trust funds for grant and/or lending from local authorities, individuals, economic, financial, credit and socio-political organizations, associations, local residents and foreigners, domestic and foreign organizations;
- Other sources in conformity with the law..

****Functions and missions of VDB:***

- Mobilizing and receiving fund from domestic and foreign institutions for the implementation of the State development investment and export credit policies under the Government regulations;
- Implementing State policies on development investment credit and export credit;
- Managing the on-lending ODA delegated by Government;
- Receiving trust funds for grants, and/ or investment lending and collecting debts from domestic and foreign institutions via Entrust agreements between VDB and these organisations;
- Entrusting VDB's credit activities to financial and credit institutions;
- Providing settlement service for clients and taking part in domestic and international settlement system in favour of VDB's activities in line with current regulations;
- Promoting international cooperation in the fields of development investment credit and export credit;
- Undertaking other tasks assigned by the Prime Minister.

****Organizational structure of VDB:***

- Board of Management;
- Supervisory Board;
- Executive apparatus, including Headquaters (located in Hanoi), Transactional Centers, Branches, Domestic and Foreign Representative Offices.

OVERVIEW OF VDB'S ACTIVITIES IN 2008

1. Statements of operation:

Unit: billion VND

	Plan of 2008	Results	Implementation rate
- Disbursement of Investment credit	17.000	17.725	104%
- Disbursement of ODA on lending loans	9.000	7.106	78.9%
- Average outstanding loan of export credit	7.000-8.000	10.227	136%
- Post-investment subsidies	280	240	86%
- Mobilized funds	37.000	40.230	108%

2. Evaluation on the implementation of State investment and export credit plan in 2008:

2.1. Mobilization and receipt of funds:

Mobilization in VND: The total mobilized fund of VDB in 2008 amounted to VND 40,230 bil., among which the majority came from government bonds issuance (accounting for 66% of the total mobilized funds). The mobilized fund meets VDB's demand for principal and interest repayment and its disbursement plan for the 1st Quarter of 2009.

Mobilized funds in foreign currency were USD 100 mil. in 2008.

Fund receipt for Dung Quat Oil Refinery reached USD450 mil., Funds for post-investment VND250 bil.; grants for migration and resettlement for Son La hydropower plant project: VND2,370 bil.

2.2. Development investment credit (domestic funds):

Due to fluctuations of financial and monetary markets in 2008, the investment credit activities were adjusted in accordance with government policies. They have witnessed two periods, namely: the first 9 months of

tightening monetary policies, price stabilization and inflation control; and the last 3 months of the stimulus package.

For the first 9 months, in order to implement the policies of monetary tightening, price stabilization and inflation curb, VDB has actively been in close cooperation with different ministries and enterprises to review its project portfolio. It concentrated its funding sources for projects that were considered as effective and could be put in use in the year if having more support, social welfare projects (waste-treatment, water-supply, healthcare, education, etc.), electricity projects and projects on priorities list of the government. In the recession context, while many banks failed to disburse in accordance with their credit contracts, VDB still fulfilled its commitment with the Prime Minister in term of financing so as with focus on some determined beneficiaries. VDB has financed 162 investment projects which were accomplished and put into operation in 2008, of which 20 group-A-projects including 8 cement, 1 steel and 11 electricity projects.

In the 4th quarter of 2008, in line with stimulus package, VDB put forward solutions to ease customers' access to its loans in term of collateral, increasing loan advance as well as other support modalities, etc. Besides, in an attempt to assist more efficiently companies, especially SME in lack of capital, VDB also offered pilot program of short-term loans for projects which are financed by VDB's investment credit. After a short period, the program has shown its efficiency in promoting companies, project productivity as well as their development.

The results of investment credit activities in 2008 were as follows:

- Disbursement amount: VND17,725 bil., accounting for 104% as planned (VND17,000bil.)
- Debt collection, of which:
 - + Principal: VND8,568 bil. (including VND600 bil. collected from infrastructure projects), accounting for 80% as planned.
 - + Interest: VND2,906 bil., accounting for 88% as planned.
- Outstanding loans: VND61,932 bil. (16,1% higher than 31/12/2007 but still lower than that of the entire banking system (22%) thanks to VDB's credit tightening policy during the first 9 months.
- Overdue principal: VND3,561 bil., accounting for 5.7% of the outstanding loans, which mainly came from the projects of infrastructure with

repayment source from state budget, those of offshore - fishery program, and other projects eligible to debt resettlement as regulations by laws.

- Overdue interest: VND1,674 bil.
- Dung Quat oil Refinery project financing: accrued disbursement to the end of 2008 amounted to USD950 mil. The rest amount of USD50 mil. was planned to be disbursed in the first quarter of 2009. The Refinery would be expected to be in operation by the end of February 2009.

2.3. Export Credit

In 2008, VDB has boosted export credit loans in order to facilitate export activities, reducing national trade deficit. VDB has provided sufficient funds to finance export contracts in accordance with the Vietnam - Cuba inter-governmental agreement worth VND4,500 bil.; extended credit line of VND3,000 bil. to the Vietnam Shipbuilding Industry (Vinashin) to build and export ships. In the final quarter of 2008, this credit line was increased to VND 4,500 bil. VDB has made available funds for Vinashin to implement its shipbuilding contract.

Total loan amount in 2008 was VND27,275 bil., three times higher than that of 2007. Average outstanding loans in 2008 reached VND 10,227 bil.; 2.55 times higher than plan, representing 136% of the adjusted plan; credit safety (overdue loans as of December 31, 2008 only accounted for 0.54% of outstanding balance).

2.4. The management of on-lending ODA:

VDB manages the on-lending ODA of 387 projects with total value under signed credit contracts equivalent to USD 6,985 mil. The ODA on-lending projects management is conducted in accordance with regulations; disbursed amount of this year (VND7,106 bil.), equal to 78.9% of plan in 2008. Principal repayment is VND3,051 bil., equivalent to 122% of the annual plan; interest, fee repayment is VND1,820 bil., equivalent to 134% of the annual plan. As of December 31, 2008, the total outstanding loan valued at VND54,723 bil.; overdue loan rate was kept at the low level, accounting for 0.53% of the outstanding loan.

2.5. Post-investment subsidies:

VDB continues to carry out post-investment subsidies activities effectively. Total grants of the year amounted to VND240 bil., equivalent to 86% of the plan assigned by Prime Minister.

2.6. The organization and human resource:

In 2008, VDB has successfully established and put the following branches into operation from January 1st 2009: Minh Hai, Bac Kan - Thai Nguyen, Bac Ninh - Bac Giang.

In other moves, VDB merged the Departments of Local Credit with the Central Credit into Investment Credit Department; separated the Foreign Capital and International Relations Department into Foreign Capital Management Department and International Cooperation Department ; established Customer Center ; transferred Development Assistance Magazine and Training Center to income-generating administrative units.

Along with the improvement of organizational structure, VDB has actively strengthened its human resource in terms of leader planning, expatriate arrangement, staff turnover, etc. in accordance with current regulations . Furthermore, VDB pays due attention to professional training and awareness enhancement of professional ethics for the bank's officers.

AUDIT OPINION

"After adjusting the data according to audit results of the State Audit of Vietnam, Annual report 2008 of the Vietnam Development Bank, basically reflects the reality of the financial status of the Bank Vietnam Development".

(From the "Audit report of 2008 financial Report of the Vietnam Development Bank)

Principles of Financial statements of VDB

1. The Vietnam Development Bank is applying accounting system and financial report procedures promulgated by Decision No. 606/QĐ - NHPT dated 09/12/2006 of the VDB's General Director which was approved by the Ministry of Finance in Document No. 15192/BTC-CĐKT dated 01/12/2006 and accounting document system and accounting books promulgated by Decision No. 78/2003/QĐ-BTC dated 29/5/2003 of the MOF Minister.

2. Accounting period: from 01/01 to 31/12 annually.

3. Currency: Vietnam Dong

The financial economic operations incurred in foreign currency shall be converted into Vietnam Dong at the relevant exchange rate corresponding to each operation. Accounting operation in original currency is reflected only on off-balance sheet account including the current foreign currency, ODA currency principal of loan made by branches, ODA currency unreceived by investors, ODA currency received by investors.

Deposit balance of foreign currency is re-assessed at the end of the month according to the foreign exchange rate as notice of Ministry of Finance.

4. Accounting method: combination of accrued accounting and cash flow accounting.

Interest on loan is based on the net receipts principle and that of cost and expenses for borrowings is net on the net proceeds principle (cas based accounting method).

For other accounting sections, the accrued accounting method is used.

5. Accounting method for fixed asset:

Fixed assets are managed, used and depreciated on the basis of Decision No. 206/2003/QĐ-BTC dated 12/12/2003 of Ministry of Finance.

6. Accounting form: Using computer. Accounting software is designed under the Journal daily accounting rules.

BALANCE SHEETS

Unit: million VND

	Notes	2007	2008
ASSETS			
Cash	1	9.672	8.572
Deposits	2	18.997.129	28.325.559
Operating Assets	3	110.373.909	134.989.493
Accounts Receivable	4	4.649.041	5.581.960
Fixed Assets	5	534.206	796.805
Other Assets	6	476.682	1.407.492
Total Assets		135.040.639	171.109.881
LIABILITIES AND EQUITY			
Deposits from State Treasury, Financial Institutions	7	271.909	184.016
Deposits from Customers	8	4.312.591	4.031.831
Borrowings from State Budget, Financial Institutions	9	17.316.350	21.386.609
Trust Funds	10	53.178.770	58.233.296
Bonds and Notes	11	49.588.000	74.787.000
Accounts Payable	12	2.201.976	2.783.128
Other Liabilities	13	792.659	1.109.194
Equity	14	5.782.332	6.366.061
Other Funds	15	880.114	1.109.543
Retained Earnings	16	715.938	1.119.203
Total Liabilities		135.040.639	171.109.881

STATEMENTS OF OPERATIONS

Unit: million VND

	Notes	2007	2008
Interest on Loans	17	2,489.526	4,199.486
Interest on Deposits	18	1,657.654	1,966.737
Non-interest Revenues	19	1,202.760	1,957.749
Total Revenues		5,349.940	8,123.972
Interest on Borrowings	20	1,637.993	1,458.425
Interest on Deposits	21	515.812	242.214
Interest on Bonds and Notes	22	2,298.024	4,161.193
Non-interest Expenses	23	626.200	1,154.343
Total Expenses		5,078.029	7,016.175
Net Earnings		271.911	1,107.797

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

1. Cash

Unit: million VND

	2007	2008
Cash	9.672	8.572
Cash on hand	9.672	8.572

2. Deposits

Unit: million VND

	2008
Deposits	18.997.129
Balances with the State Bank of Vietnam	110.630
Deposits in financial institutions	18.886.499
Current accounts	4.388.026
Term deposits	14.498.473
	178.457
	28.147.102
	5.215.211
	22.931.891

3. Operating Assets

Unit: million VND

	2007	2008
Operating Assets	110.373.909	134.989.493
Short-term export credit	5.640.332	13.376.166
Overdue loans	45.352	71.622
Frozen loans	-	-
Medium and long-term investment loans	52.863.649	61.932.235
Overdue loans	3.086.943	3.560.757
Frozen loans	1.499.936	1.040.845
Loans for importers	0	0
Overdue loans	0	0

Frozen loans	0	0
ODA on-lending	50.802.981	54.723.298
Overdue loans	275.974	292.047
Frozen loans	0	6.426
Other loans	1.066.947	4.957.794
Overdue loans	1.561	17.992
Frozen loans	0	0
Guarantees	0	0
Loans to be restructured	0	0

4. Accounts Receivable*Unit: million VND*

	2007	2008
Accounts Receivable	4.649.041	5.581.960
Accounts receivable	1.031.752	991.637
+ Management fee and difference in interest rates from State budget	971.661	862.156
+ Other receivables	48.086	118.182
+ Advances	12.005	11.299
Receivable in payment activity	3.617.289	4.590.323

5. Fixed Assets*Unit: million VND*

	2007	2008
Fixed Assets	534.206	796.805
Tangible fixed assets	233.902	268.268
Original price	468.766	538.954
Depreciation	(234.864)	(270.686)

Financial leasing assets	0	0
Original price	0	0
Depreciation	0	0
Intangible fixed assets	300.304	528.537
Original price	308.537	537.773
Depreciation	(8.233)	(9.236)

6. Other Assets

Unit: million VND

	2007	2008
Others Assets	476.682	1.407.492
Financial investments	3.000	1.000
Tools and other materials	84	134
Construction in progress	237.641	49.984
Prepaid expenses	957	964
Share in other companies	235.000	1.344.510
Other assets	-	10.900

7. Deposits from The State Treasury, Financial Institutions

Unit: million VND

	2007	2008
Deposits from The State Treasury, Financial Institutions	271.909	184.016
Deposits from state treasury, financial institutions in VND	271.909	178.836
Deposits from state treasury, financial institutions in foreign currencies	0	5.180

8. Deposits from customers

Unit: million VND

	2007	2008
Deposits from customers	4.312.591	4.031.831
<i>Deposits from customers with term or non-term</i>	<i>4.233.580</i>	<i>3.725.020</i>

Deposits from domestic customers in VND	4.233.580	3.704.836
Deposits from domestic customers in foreign currencies	0	20.184
Deposits from foreign customers in foreign currencies	0	0
Deposits for cautions	79.011	306.811

9. Borrowings from state budget, financial institutions

Unit: million VND

	2007	2008
Borrowings from state budget, financial institutions	17.316.350	21.386.609
Borrowings from state budget	4.643.289	5.785.674
Borrowings from domestic financial institutions	12.673.061	15.516.695
Borrowings from international financial institutions	0	84.240

10. Trust Funds

Unit: million VND

	2007	2008
Trust Funds	53.178.770	58.233.296
ODA sources	54.349.107	58.549.805
Difference from foreign exchange rates	375.644	599.294
Trust funds from state budget for post investment subsidies	(5.168)	7.886
+ Trust fund	478.945	568.023
+ Post investment subsidies allocation	(484.113)	(560.137)
Trust fund allocation	(138.669)	178.513
+ Funds	18.354.391	19.004.109
+ Compensation	(18.493.060)	(18.825.596)
Trust fund for loan	(1.402.144)	(1.516.763)

+ Funds	8.914.580	17.330.464
+ Compensation	(10.316.724)	(18.847.227)
Funds reallocated from SMEDEF project	-	414.561

11. Bonds and Notes

Unit: million VND

	2007	2008
Bonds and Notes	49.588.000	74.787.000
<i>Bonds and notes in VND</i>	<i>49.588.000</i>	<i>74.787.000</i>
Face value	49.588.000	74.787.000
Change in price	0	0
Discount price	0	0
<i>Bonds and notes in foreign currencies</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Face value	0	0
Current price	0	0
Discount price	0	0

12. Accounts Payable

Unit: million VND

	2007	2008
Accounts Payable	2.201.976	2.783.128
Accounts Payable	2.197.614	2.778.002
+ Dividends and interests	0	0
+ Interests and fees payable to trust funds	2.082.773	2.618.368
+ Payable to customers	3.952	3.002
+ Payable to employees	71.228	93.519
+ Payable to state budget	1.326	9.974
+ Other payable	38.335	53.139
Accounts payable in settlement	4.362	5.126

13. Other Liabilities*Unit: million VND*

	2007	2008
Other Liabilities	792.659	1.109.194
Money held for settlement	28.095	32.182
Provision	668.765	950.326
Unemployment allowance	56.266	64.332
Other Liabilities	39.532	62.354

14. Owner's Equity*Unit: million VND*

	2007	2008
Owner's Equity	5.782.332	6.366.061
Chartered capital	5.148.369	5.349.957
Construction capital	19.610	12.315
Other capital	614.354	1.003.789

15. Owner's Funds*Unit: million VND*

	2007	2008
Owner's Funds	880.114	1.109.543
Fund for chartered capital increase	0	94.842
Fund for development	880.114	1.014.701
Other funds	-	-

16. Retained Earnings*Unit: million VND*

	2007	2008
Retained Earnings	715.938	1.119.203
Retained earnings previous year	466.026	11.406
Retained earnings this year	249.911	1.107.797

17. Interest On Loans

Unit: million VND

	2007	2008
Interest On Loans	2.489.526	4.199.486
Interest on short-term export loans	133.395	681.060
Interest on medium and long-term loans	2.193.467	2.905.903
Interest from State's lending program	39.802	83.026
Other interests	122.862	529.496

18. Interest On Deposits (Revenues)

Unit: million VND

	2007	2008
Interest On Deposits (Revenues)	1.657.654	1.966.737
Interest on current accounts	62.039	77.053
Interest on term deposits	1.595.615	1.889.683

19. Non-Interest Revenues

Unit: million VND

	2007	2008
Non-Interest Revenues	1.202.760	1.963.306
Management fee (including ODA management fee) and difference from interest rates	1.064.017	1.516.248
Guarantee fee	50	-
Settlement fee	2.841	4.675
Fees from treasury services	0	-
Fees from trust funds	113.650	133.987
Fees from other services	2.825	13.542
Other incomes	19.377	294.854

20. Interest On Borrowings

Unit: million VND

	2007	2008
Interest On Borrowings	1.637.993	1.458.425
Interest on short-term borrowings	232.925	67.908
Interest on medium and long-term borrowings	1.405.068	1.390.516

21. Interest On Deposits (Expense)*Unit: million VND*

	2007	2008
Interest On Deposits	515.812	242.214
Interest on current accounts	26.979	21.904
Interest on other demand deposits	7.968	9.135
Interest on term deposits	480.865	211.061
Interest on other term deposits	0	114

22. Interest On Bonds and Notes*Unit: million VND*

	2007	2008
Interest On Bonds and Notes	2.298.024	4.161.193
Interest on bonds	2.298.024	4.161.193

23. Non-Interest Expenses*Unit: million VND*

	2007	2008
Non-Interest Expenses	626.200	1.154.343
Costs for capital mobilizing	35.477	37.662
Cost of settlement and treasury	959	2.660
Costs for settlement and treasury services	331	7.306
Other operating costs	8.787	289.289
Employee-related expenses	203.741	324.324
Management fee	86.657	94.890
Depreciation cost	36.502	48.812
Provision	253.090	348.287
Other costs	656	1.113

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY

Organization Chart

